

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 338... /CBTT-PTSCĐV
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính quý II năm 2016

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0313 979710 Fax: 0313 979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính quý II năm 2016 của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 14/07/2016 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch giảm 46,17% so với cùng kỳ năm 2015.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

TUO. GIÁM ĐỐC
Người Công bố thông tin

Đặng Kiến Nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 337/PTSCĐV-TCKT
V/v: giải trình giảm lợi nhuận sau thuế
trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội


Căn cứ Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 14/07/2016, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã phát hành Báo cáo tài chính quý 2/2016. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 đạt 3,533 tỷ đồng, giảm 3,029 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 2/2015, tương đương giảm 46,17%. Biến động này chủ yếu là do doanh thu trong quý 2/2016 của hoạt động khai thác hàng container tổng hợp và dịch vụ dầu khí đều giảm so với quý 2/2015.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT-LQP.02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Hải Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		168.750.934.078,00	190.572.984.831,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39.489.727.658,00	60.116.784.072,00
1. Tiền	111		12.489.727.658,00	15.116.784.072,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000,00	45.000.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0,00	0,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0,00	0,00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0,00	0,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.942.066.755,00	111.395.291.160,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65.688.262.118,00	63.616.538.032,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.292.657.098,00	29.636.295.098,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0,00	0,00
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17.961.147.539,00	18.142.458.030,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0,00	0,00
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	0,00	0,00
IV. Hàng tồn kho	140		16.373.766.454,00	16.970.497.609,00
1. Hàng tồn kho	141	V.07	16.373.766.454,00	16.970.497.609,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.945.373.211,00	2.090.411.990,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.945.373.211,00	2.090.411.990,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0,00	0,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0,00	0,00
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0,00	0,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		520.862.124.199,00	518.499.460.515,00
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0,00	0,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0,00	0,00
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0,00	0,00
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0,00	0,00
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0,00	0,00
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0,00	0,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		362.097.867.167,00	362.180.834.510,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	361.817.311.621,00	362.129.113.671,00
- Nguyên giá	222		492.904.032.776,00	480.627.994.941,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.086.721.155,00)	(118.498.881.270,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	280.555.546,00	51.720.839,00
- Nguyên giá	228		737.550.000,00	437.550.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(456.994.454,00)	(385.829.161,00)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0,00	0,00
- Nguyên giá	231		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0,00	0,00
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	5.648.663.746,00	3.824.441.500,00
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0,00	0,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.648.663.746,00	3.824.441.500,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.170.881.338,00	31.161.415.939,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0,00	0,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	37.500.000.000,00	37.500.000.000,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(7.329.118.662,00)	(6.338.584.061,00)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0,00	0,00
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.944.711.948,00	121.332.768.566,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	122.944.711.948,00	121.332.768.566,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0,00	0,00
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0,00	0,00
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0,00	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		689.613.058.277,00	709.072.445.346,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		253.712.233.594,00	261.007.968.104,00
I. Nợ ngắn hạn	310		125.480.917.519,00	119.293.746.977,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	33.467.009.215,00	45.874.211.340,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.681.451,00	170.180.438,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	909.726.285,00	494.577.826,00
4. Phải trả người lao động	314		8.591.915.618,00	24.846.392.654,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.041.523.366,00	1.571.822.958,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0,00	0,00
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	0,00	0,00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	33.172.863.462,00	7.242.458.741,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	40.530.510.104,00	38.386.510.104,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0,00	0,00
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.626.688.018,00	707.592.916,00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0,00	0,00
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0,00	0,00
II. Nợ dài hạn	330		128.231.316.075,00	141.714.221.127,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0,00	0,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0,00	0,00
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0,00	0,00
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0,00	0,00
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0,00	0,00
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0,00	0,00
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	38.000.000,00	38.000.000,00
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	128.193.316.075,00	141.676.221.127,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0,00	0,00
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0,00	0,00
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	0,00	0,00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0,00	0,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0,00	0,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		435.900.824.683,00	448.064.477.242,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	435.900.824.683,00	448.064.477.242,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0,00	0,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000,00)	(140.000.000,00)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0,00	0,00
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0,00	0,00
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	0,00	0,00
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	0,00	0,00
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.155.240.391,00	5.086.206.617,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0,00	0,00
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0,00	0,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.885.584.292,00	43.118.270.625,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.980.203.077,00	9.324.712.132,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.905.381.215,00	33.793.558.493,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0,00	0,00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0,00	0,00
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0,00	0,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		689.613.058.277,00	709.072.445.346,00

Người lập biểu



Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng



Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	36.086.198.770	51.070.505.168	88.215.583.000	99.139.675.582
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		36.086.198.770	51.070.505.168	88.215.583.000	99.139.675.582
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	24.633.149.380	32.549.282.865	58.322.580.092	61.682.516.093
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		11.453.049.390	18.521.222.303	29.893.002.908	37.457.159.489
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	667.289.185	746.978.855	1.160.772.231	2.451.793.786
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	3.661.767.314	5.841.021.119	8.017.971.710	11.233.275.431
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.425.047.230	3.939.155.790	7.015.683.034	7.209.431.014
8.	Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết			0	0	0	0
9.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.149.796.275	1.746.564.776	2.009.793.743	2.787.310.889
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	4.336.117.879	4.733.883.861	7.553.365.306	8.032.067.383
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.972.657.107	6.946.731.402	13.472.644.380	17.856.299.572
12.	Thu nhập khác	31	V.06	84.816.826	108.851.521	216.748.644	215.106.567
13.	Chi phí khác	32	V.07	(664.497.697)	150.150.909	98.088.413	178.320.000
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		749.314.523	(41.299.388)	118.660.231	36.786.567
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.721.971.630	6.905.432.014	13.591.304.611	17.893.086.139
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	189.211.191	343.109.771	685.923.396	605.510.982
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.11	0	0	0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.532.760.439	6.562.322.243	12.905.381.215	17.287.575.157
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12			274	367
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Kiên Nghiệp

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế		1			13.591.304.611,00	17.893.086.139,00
2. Điều chỉnh cho các khoản		2			14.104.275.125,00	11.316.654.142,00
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT				Khấu hao TSCĐ hữu hình	14.033.109.832,00	11.256.884.694,00
- Tăng (giảm) các khoản dự phòng		3		Khấu hao TSCĐ vô hình	71.165.293,00	59.769.448,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	990.534.601,00	851.599.983,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
				Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
				Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
		4		CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế	990.534.601,00	851.599.983,00
		5		Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	0,00	0,00
				Lãi cho vay, lãi tiền gửi		
				Cổ tức, lợi nhuận được chia		
		6		Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh	7.015.683.034,00	7.209.431.014,00
		7			7.015.683.034,00	7.209.431.014,00
		8				
		9				
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động					34.364.365.265,00	34.770.830.771,00
- (Tăng) giảm các khoản phải thu				Tăng/giảm phải thu khách hàng	(1.931.838.595,00)	52.472.125.049,00
				Tăng/giảm trả trước cho người bán	(2.071.724.086,00)	(1.152.258.967,00)
				Tăng/giảm phải thu nội bộ	3.343.638.000,00	8.415.867.480,00
				Tăng/giảm phải thu khác	0,00	0,00
				Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ	181.310.491,00	58.490.183.360,00
				Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia	0,00	(3.245.416.379,00)
				Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(14.525.000,00)	(53.954.445,00)
				Công trừ điều chỉnh khác	0,00	0,00
					0,00	0,00
					(3.370.538.000,00)	(9.982.296.000,00)
		10			596.731.155,00	(3.677.006.109,00)
		11			(18.607.530.750,00)	(5.711.212.829,00)
				Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	(12.407.202.125,00)	5.379.136.687,00

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1		3	4	5	6	7
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0,00	0,00
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0,00	0,00
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.151.393.366,00	1.567.373.603,00
					1.151.393.366,00	1.567.373.603,00
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30			(11.224.958.806,00)	(58.090.183.612,00)
III -	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32				
3.	Tiền thu từ đi vay	33				
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			7.854.350.000,00	7.854.350.000,00
					7.854.350.000,00	7.854.350.000,00
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			(9.173.650.000,00)	(7.551.650.000,00)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50			(20.626.460.609,00)	2.306.325.116,00
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			60.116.784.072,00	58.328.188.847,00
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(595.805,00)	(173.232,00)
					(595.805,00)	(173.232,00)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			39.489.727.658,00	60.634.340.731,00

Ngày lập báo cáo tài chính ngày 14 tháng 07 năm 2016



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Đặng Kiến Nghiệp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lương Quốc Phương

Nguyễn Hải Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2016

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 03 năm 2015

Tại ngày 30/06/2016 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
- Thu gom rác thải...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Tính đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty có 244 nhân viên (31/12/2015 có 243 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Số liệu so sánh

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý II/2015.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo phần mềm kế toán Fast Financial

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu của Công ty được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.
- Các khoản phải thu có nguồn gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bằng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán. Trường hợp Công ty có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm.
- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

- Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông (chủ sở hữu).
- Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng

đư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)

- Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.
- Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì căn cứ vào bản chất và các chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.
- Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa. Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.
- Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các

nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, phải xem xét bản chất của khoản tiền phạt để ghi nhận phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.
- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp
- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán theo đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tổng quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 15/04/2013, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 25% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm đầu tiên công ty áp dụng mức lãi suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Tên ngân hàng	Tiền mặt		Tiền đang chuyển		Tiền gửi ngân hàng		Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng)		TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	
		Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND
	Tiền mặt	176.381.603									
	Tổng cộng tiền mặt	176.381.603									
	Tiền đang chuyển										
	Tổng cộng tiền đang chuyển										
BANK01	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)					2.337.951.997					
BANK02	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)					2.680.377.600		8.000.000.000			
BANK03	Ngân hàng Công thương Việt Nam					166.138.794		4.000.000.000			
BANK04	Ngân hàng TMCP Liên Việt (LIENVIENTBANK)					224.456.794		2.000.000.000			
BANK08	Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)					177.166.006					
BANK10	NH TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK)					2.299.922.510		13.000.000.000			
BANK19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)					162.030.510					
BANK28	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)					2.693.569.146					
BANK31	Ngân hàng các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh (VPBANK)					22.171.381					
BANK56	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBANK)					237.310.325					
BANK99	Đối tượng khác					1.312.250.992					
	Tổng cộng tiền gửi ngân hàng					12.313.346.055		27.000.000.000			
	TỔNG CỘNG	176.381.603				12.313.346.055		27.000.000.000			

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Tổng giá trị trái phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	(7.329.118.662)	30.170.881.338	37.500.000.000	(6.338.584.061)	31.161.415.939

3. Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
+ Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				
CN Công ty CP container VN-XN Cảng Viconship	10.403.809.984	15,84%	15.850.750.680	24,92%
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	4.234.366	0,01%	3.515.300	0,01%
+ Phải thu của khách hàng khác				
Công ty CP Hàng hải VSICO	11.264.902.201	17,15%	8.792.106.192	13,82%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	18.598.636.786	28,31%	18.252.322.314	28,69%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	13.589.348.213	20,69%	13.321.330.463	20,94%
CN TCty CP khoan và DV khoan DK - XN ĐH khoan	8.589.039.830	13,08%	5.506.496.624	8,66%
Các khách hàng khác	3.238.290.738	4,92%	1.890.016.459	2,96%
Tổng cộng	65.688.262.118	100,00%	63.616.538.032	100,00%

Phải thu của khách hàng dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Chi tiết				
Chi tiết				
Các khách hàng khác				
Tổng cộng	0	0,00%	0	0,00%

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động	115.000.000			
Ký quỹ, ký cược	15.000.000.000		15.000.000.000	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ	396.300.684		928.118.197	
Phải thu khác	2.449.846.855		2.214.339.833	
Tổng cộng	17.961.147.539		18.142.458.030	

Phải thu dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Tổng cộng	0		0	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Danh mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
TSCĐ				
Tài sản khác				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	829.577.075		990.613.568	
Công cụ, dụng cụ	15.544.189.379		15.979.884.041	
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Khác				
Tổng cộng	16.373.766.454	-	16.970.497.609	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
...				
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT	5.648.663.746		3.723.232.409	
Duy tu nạo vét khu nước trước bến Cảng PTSC Đình Vũ				
Đầu tư 01 xe nâng 45 T				
Phần mềm quản lý cảng biển, kho bãi container			90.000.000	
Công trình khu vực kiểm soát hàng hóa ra vào cổng cảng			11.209.091	
Công trình/Khoản mục ...				
Công trình sửa chữa nhà điều hành				
Tổng cộng	5.648.663.746	-	3.824.441.500	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ				
Số đầu kỳ	3.824.441.500	3.475.180.570		
Xây lắp	-			
Thiết bị	-			
Khác	3.824.441.500	3.475.180.570		
Tăng trong kỳ	18.395.511.335	82.283.409.137		
Xây lắp	7.128.987.817	879.605.455		
Thiết bị	10.200.454.545	74.795.939.784		
Khác	1.066.068.973	6.607.863.898		
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	16.571.289.089	81.934.148.207		
Xây lắp	5.846.530.908	879.605.455		
Thiết bị	10.200.454.545	74.795.939.784		
Khác	524.303.636	6.258.602.968		
Tạm tăng tài sản cố định	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Giảm khác	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Số cuối kỳ	5.648.663.746	3.824.441.500		
Xây lắp	1.282.456.909	-		
Thiết bị	-	-		
Khác	4.366.206.837	3.824.441.500		

9. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	234.113.467.608	191.561.912.934	54.171.168.370	781.446.029	-	480.627.994.941
Tăng trong năm	2.945.900.909	-	10.200.454.545	640.002.000	-	13.786.357.454
Mua trong năm	2.945.900.909	-	10.200.454.545	640.002.000	-	10.840.456.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.945.900.909	-	-	-	-	2.945.900.909
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	1.510.319.619	-	-	1.510.319.619
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	1.510.319.619	-	-	1.510.319.619
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2016	237.059.368.517	191.561.912.934	62.861.303.296	1.421.448.029	-	492.904.032.776
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	62.937.957.047	32.090.217.866	22.895.019.914	575.686.443	-	118.498.881.270
Tăng trong năm	5.344.315.218	5.266.047.228	3.347.811.246	139.985.812	-	14.098.159.504
Khấu hao trong năm	5.344.315.218	5.266.047.228	3.347.811.246	139.985.812	-	14.098.159.504
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	1.510.319.619	-	-	1.510.319.619
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	1.510.319.619	-	-	1.510.319.619
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2016	68.282.272.265	37.356.265.094	24.732.511.541	715.672.255	-	131.086.721.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2016	171.175.510.561	159.471.695.068	31.276.148.456	205.759.586	-	362.129.113.671
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2016	168.777.096.252	154.205.647.840	38.128.791.755	705.775.774	-	361.817.311.621

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
- Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	229.389.582.169	58.165.780.484	43.581.956.738	37.788.675		331.175.108.066
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	162.646.540.777	37.488.074.166	27.482.285.906	5.510.851		227.622.411.700
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			461.162.187	348.370.420		809.532.607

Ghi chú:

	Nhà cửa, vật kiến trúc
- Nguyên giá cuối quý của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	586.239.000
- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	260.198.700
- Hao mòn lũy kế của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	326.040.300
- Hao mòn năm Quý I+2-2016 của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	65.049.672
- Hao mòn Quý I+2/2016 của Nhà Sân thể thao Mini"	
- Hao mòn Quý I+2/2016 của Nhà cửa, vật kiến trúc (số này không bao gồm Hao mòn sân thể thao mini)	5.279.265.546

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2016				437.550.000		437.550.000
Tăng trong năm				300.000.000		300.000.000
Mua trong năm				300.000.000		300.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng do hợp nhất kinh doanh						
Tặng khác						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2016				737.550.000		737.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016				385.829.161		385.829.161
Tăng trong năm				71.165.293		71.165.293
Khấu hao trong năm				71.165.293		71.165.293
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2016				456.994.454		456.994.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2016				51.720.839		51.720.839
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2016				280.555.546		280.555.546

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.951.341.421	821.829.611
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	994.031.790	1.268.582.379
Tổng cộng	2.945.373.211	2.090.411.990

Chi phí trả trước dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phân loại theo khoản mục (diễn giải)		
+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	115.832.566.121	117.710.932.061
+ Chênh lệch tỷ giá trong đầu tư xây dựng Dự án		
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	3.002.656.224	3.051.347.946
+ Sửa chữa nhà điều hành	2.691.734.900	
+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)	886.666.665	
+ Khác	531.088.038	570.488.559
Tổng cộng	122.944.711.948	121.332.768.566

Phân loại theo bản chất	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	2.731.401.564	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.222.734.255	345.290.835
Lợi thế kinh doanh		
Khác	118.990.576.129	120.987.477.731
Tổng cộng	122.944.711.948	121.332.768.566

Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhỏ hơn 1 năm	14.514.431	47.839.702
Từ 1-2 năm	3.899.954.724	297.451.133
Từ 2-5 năm	195.020.448	225.197.724
Lớn hơn 5 năm	118.835.222.345	120.762.280.007
Tổng cộng	122.944.711.948	121.332.768.566

14. Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân hàng	Gốc vay đầu kỳ	Gốc vay rút trong năm	Nợ dài hạn loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	Gốc vay đầu cuối kỳ	Dự nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ trong kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian				
												Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Sau năm năm
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	119.671.582.431		15.000.000.000	104.671.582.431	30.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	1.172.843.190	6.306.393.369	6.446.754.387	1.032.482.122	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	0
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	16.600.288.696		2.165.255.052	14.435.033.644	4.330.510.104	2.165.255.052	4.330.510.104	0			0	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	0	
Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	168.000.000		168.000.000	0	181.2.000.000	996.000.000	1.074.000.000	3.530.449	73.707.008	75.983.998	1.743.459				0	
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	5.236.330.000		1.122.000.000	4.114.330.000	2.244.000.000	1.122.000.000	2.244.000.000	380.66855	316.041.518	325.911.023	48.747.330	2.244.000.000	1.870.330.000	1.870.330.000	0	
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam		7.854.350.000	2.982.000.000	4.972.330.000			2.982.000.000		319.541.139	297.360.868	62.180.271	3.144.000.000	2.614.330.000			
Cộng	141.676.221.127	7.854.350.000	21.337.255.052	128.193.316.075	38.386.510.104	19.193.255.052	40.530.510.104	1.234.990.454	7.015.683.034	7.105.520.276	1.145.153.212	39.718.510.104	34.330.510.104	34.330.510.104	16.115.085.763	0

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Phải trả người bán là các bên có liên quan						
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.977.303.283	8,90%	2.977.303.283	4.585.075.373	9,99%	4.585.075.373
+ Phải trả người bán khác						
Công ty CP thương mại vận tải và xuất nhập khẩu An Bình	15.732.030.000	47,01%	15.732.030.000	18.310.930.000	39,92%	18.310.930.000
Công ty Cổ phần Bình Tiến	2.569.553.250	7,68%	2.569.553.250	3.812.471.016	8,31%	3.812.471.016
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Hải Âu	2.502.190.207	7,48%	2.502.190.207	724.950.600	1,58%	724.950.600
Công ty TNHH vận tải và xây dựng Thanh Bình	2.464.000.000	7,36%	2.464.000.000	1.232.000.000	2,69%	1.232.000.000
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	702.629.453	2,10%	702.629.453	490.294.887	1,07%	490.294.887
Công ty Cổ phần Hoà Anh	643.610.000	1,92%	643.610.000	643.610.000	1,40%	643.610.000
Công ty CP thương mại và Logistics Á Châu	180.295.803	0,54%	180.295.803	995.759.148	2,17%	995.759.148
Công ty Cổ phần Thương mại HP	179.889.967	0,54%	179.889.967	1.075.459.656	2,34%	1.075.459.656
Các khách hàng khác	5.515.507.252	16,48%	5.515.507.252	14.003.660.660	30,53%	14.003.660.660
Tổng cộng	33.467.009.215	100,00%	30.489.705.932	45.874.211.340	100,00%	45.874.211.340

Phải trả người bán dài hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	0	0	0	0	0	0

Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Nợ quá hạn là các bên có liên quan						
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.966.556.882	10,96%	2.966.556.882	2.238.911.840	26,25%	2.238.911.840
+ Nợ quá hạn người bán khác						
Công ty cổ phần thương mại vận tải và xuất nhập khẩu An Bình	15.732.030.000	58,13%	15.732.030.000	4.266.900.000	50,02%	4.266.900.000
Công ty Cổ phần Bình Tiến	2.569.553.250	9,49%	2.569.553.250	1.980.892.916	23,22%	1.980.892.916
Công ty TNHH vận tải và xây dựng Thanh Bình	2.464.000.000	9,10%	2.464.000.000	0	0,00%	0
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Hải Âu	1.066.395.330	3,94%	1.066.395.330	0	0,00%	0
Công ty Cổ phần Hoà Anh	643.610.000	2,38%	643.610.000	0	0,00%	0
Công ty CP thương mại và xây dựng Phương Nam	21.535.000	0,08%	21.535.000	21.535.000	0,25%	21.535.000
Công ty TNHH SX XD Phú Quý	21.436.569	0,08%	21.436.569	21.436.569	0,25%	21.436.569
Các khách hàng khác	1.580.382.361	5,84%	1.580.382.361	0	0,00%	0
Tổng cộng	27.065.499.392	100,00%	27.065.499.392	8.529.676.325	100,00%	8.529.676.325

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Dư đầu kỳ		Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ		
	Còn phải nộp	Nộp thừa	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp
1- Thuế	494.577.826	-	494.577.826	2.087.241.136	1.984.053.270	1.930.587.709	-	-	-	-	4.071.294.406	3.656.145.947	909.726.285	-	909.726.285
1. Thuế GTGT hàng bán nộp dịp	58.684.411	-	58.684.411	1.047.866.187	1.759.423.089	1.157.055.779	-	-	-	-	2.807.289.276	2.180.877.583	685.096.104	-	685.096.104
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.697.742	-	355.697.742	496.712.205	189.211.191	233.889.186	-	-	-	-	685.923.396	850.409.947	189.211.191	-	189.211.191
6. Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	82.195.673	-	82.195.673	539.662.744	35.418.990	539.662.744	-	-	-	-	575.081.734	621.858.417	35.418.990	-	35.418.990
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế môn bài	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11 - Các khoản phải nộp khác	-	-	-	4.863.709	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	7.363.709	7.363.709	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản nộp phạt	-	-	-	4.863.709	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	7.363.709	7.363.709	-	-	-
4. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	494.577.826	-	494.577.826	2.092.104.845	1.986.553.270	1.933.087.709	-	-	-	-	4.078.658.115	3.663.509.656	909.726.285	-	909.726.285

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.145.153.212	1.234.990.454
Trích chi phí lương quý I+II/2016	1.034.097.878	
Trích trước Duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ	2.500.000.002	
Trích trước phí kiểm toán năm 2016	90.000.000	100.000.000
Trích trước phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn	176.592.096	
Chi phí phải trả khác	95.680.178	236.832.504
Tổng cộng	5.041.523.366	1.571.822.958

Chi phí phải trả dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Tổng cộng	-	-

19. Phải trả khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	78.113.760	68.845.800
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả phải nộp khác	33.094.749.702	7.173.612.941
+ Chia cổ tức năm 2015	9.800.000.000	
+ Bồi thường tổn thất Cầu Liebherr	6.000.000.000	
+ Bồi thường tổn thất đâm va cầu tàu	6.172.548.000	6.172.548.000
+ Phải trả nội bộ Tổng Công ty PTSC	11.067.961.564	802.541.667
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.240.138	198.523.274
Tổng cộng	33.172.863.462	7.242.458.741

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Đại lý Việt Long Gas	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vũ Gia	5.000.000	5.000.000
Công ty CP TM VT quốc tế Bảo Linh	3.000.000	3.000.000
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	38.000.000	38.000.000

Các khoản phải trả, phải nộp quá hạn chưa thanh toán	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

-
20. Doanh thu chưa thực hiện
 21. Trái phiếu phát hành
 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 23. Dự phòng phải trả
 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

Số dư tại 01/01/2015	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (140.000.000)	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa pp	Cộng
Tăng trong kỳ Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp Lợi nhuận sau thuế Trích từ lợi nhuận Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	5.086.206.617 5.086.206.617	33.793.558.493 33.793.558.493 5.086.206.617	38.879.765.110 - 5.086.206.617 5.086.206.617
Giảm trong kỳ Giảm vốn điều lệ trong kỳ Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận Trích các quỹ trong biểu vốn Trích các quỹ ngoài biểu vốn (KTPL) Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	7.629.309.926	7.629.309.926 - - 5.086.206.617 2.543.103.309
Số dư tại 31/12/2015	400.000.000.000	(140.000.000)	-	-	5.086.206.617	43.118.270.625	448.064.477.242
Số dư tại 01/01/2016	400.000.000.000	(140.000.000)	-	-	5.086.206.617	43.118.270.625	448.064.477.242
Tăng trong kỳ Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp Lợi nhuận sau thuế Trích từ lợi nhuận Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	5.069.033.774 5.069.033.774	12.905.381.215 12.905.381.215	17.974.414.989 - 12.905.381.215 5.069.033.774
Giảm trong kỳ Giảm vốn điều lệ trong kỳ Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận Trích các quỹ trong biểu vốn Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL) Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	30.138.067.548	30.138.067.548 - 20.000.000.000 5.069.033.774 5.069.033.774
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	(140.000.000)	-	-	10.155.240.391	25.885.584.292	435.900.824.683

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	204.000.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	70.500.000.000	70.500.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646.000.000	21.646.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.854.000.000	103.854.000.000
Tổng cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia được chia	0	0

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí****29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Khoản mục	Số dư cuối kỳ này	Số dư đầu năm
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
- Từ 01 năm trở xuống		
- Trên 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
Tài sản nhận giữ hộ	0	0
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	3.676,93	3.683,53
Euro (EUR)	274,92	274,92
Dollar Singapore (SGD)		
Yên Nhật (¥)		
Dollar Úc (AUD)		
Bảng Anh (£)		
Dollar Canada (CAD)		
Nợ khó đòi đã xử lý:	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng	102.647.721	227.769.949	76.072.682	897.357.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.983.551.049	87.987.813.051	50.994.432.486	98.242.318.444
Tổng cộng	36.086.198.770	88.215.583.000	51.070.505.168	99.139.675.582

Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
CN Công ty CP container VN-XN Cảng Viconship	7.248.983.508	17.274.654.556	16.389.951.585	35.110.478.846
Tổng cộng	7.248.983.508	17.274.654.556	16.389.951.585	35.110.478.846

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.758.784	218.883.181	65.284.473	575.811.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.538.390.596	58.103.696.911	32.483.998.392	61.106.704.396
Tổng cộng	24.633.149.380	58.322.580.092	32.549.282.865	61.682.516.093

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	652.634.006	1.136.868.366	713.871.712	1.513.419.158
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.655.179	23.628.882	32.656.741	47.126.006
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		274.983	450.402	891.248.622
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	667.289.185	1.160.772.231	746.978.855	2.451.793.786

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	3.425.047.230	7.015.683.034	3.939.155.790	7.209.431.014
Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.466.250	10.883.287	1.465.794.900	3.172.244.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	870.788	870.788		
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	234.383.046	990.534.601	436.070.429	851.599.983
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				
Chi phí hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	3.661.767.314	8.017.971.710	5.841.021.119	11.233.275.431

6. Thu nhập khác

Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	82.977.727	201.159.545	95.272.727	95.272.727
Tiền thu từ các khoản phạt, bồi thường		13.750.000	11.399.300	117.199.300
Các khoản thu nhập khác (chỉ tiết khoản mục lớn)	1.839.099	1.839.099	2.179.494	2.634.540
+ Bán Hồ sơ mời thầu				
+ Khác	1.839.099	1.839.099	2.179.494	2.634.540
Tổng cộng	84.816.826	216.748.644	108.851.521	215.106.567

7. Chi phí khác

Chi phí khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Tiền phạt, bồi thường	3.090.116	16.380.544	1.260.000	1.260.000
Chi thanh lý tài sản cố định	(1.500.000)	-		
Các khoản chi phí khác (chỉ tiết khoản mục lớn)	(666.087.813)	81.707.869	148.890.909	177.060.000
+ Hỗ trợ công nhân nhập ngũ		5.000.000		
+ Khác	(666.087.813)	76.707.869	148.890.909	177.060.000
Tổng cộng	(664.497.697)	98.088.413	150.150.909	178.320.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên bán hàng	815.133.779	1.247.428.947	1.235.004.527	1.748.692.893
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	96.206.400	188.978.400	91.756.800	179.496.000
Chi phí vật liệu bán hàng				
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	28.914.192	69.210.098	54.364.075	123.258.567
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	52.467.462	104.934.924	52.467.462	104.934.924
Chi phí bảo hành sản phẩm				
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng				
Chi phí vận chuyển				
Chi phí quảng cáo				
Chi phí hoa hồng môi giới				
Khác	157.074.442	399.241.374	312.971.912	630.928.505
Tổng cộng	1.149.796.275	2.009.793.743	1.746.564.776	2.787.310.889

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên quản lý	2.123.234.202	3.077.644.574	2.984.745.360	4.502.797.275
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	252.036.000	505.026.720	220.628.160	445.239.360
Chi phí vật liệu văn phòng	10.448.000	22.648.700		6.660.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	233.947.829	409.500.254	138.480.684	252.599.260
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	260.358.729	514.479.929	239.776.289	432.662.711
Thuế và lệ phí	3.457.000	6.457.000	1.420.000	6.370.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý				
Dịch vụ mua ngoài	921.935.573	1.877.747.697	979.392.987	1.569.797.792
Các khoản dự phòng				
Kinh phí quản lý cấp trên				
Khác	530.700.546	1.139.860.432	169.440.381	815.940.985
Tổng cộng	4.336.117.879	7.553.365.306	4.733.883.861	8.032.067.383

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	822.851.761	1.961.537.945	1.977.217.138	4.035.512.326
Chi phí nhân công	8.382.306.054	12.805.588.769	11.932.717.999	18.540.891.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.092.080.088	14.104.275.125	5.946.384.474	11.316.654.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.104.235.709	35.282.837.754	17.405.386.914	34.852.762.310
Chi phí khác bằng tiền	1.717.589.922	3.731.499.548	1.768.024.977	3.756.074.503
Tổng cộng	30.119.063.534	67.885.739.141	39.029.731.502	72.501.894.365

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	189.211.191	343.109.771	685.923.396	605.510.982
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	189.211.191	343.109.771	685.923.396	605.510.982

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thực ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	Công ty góp 20,57% Vốn điều lệ Công ty này

Giao dịch với các bên có liên quan	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Nhận vốn góp từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	9.107.231.078	9.220.379.501
Lãi vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	9.195.281.330	8.802.782.376
Gốc vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	16.122.000.000	14.500.000.000
Cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - PVComBank-CN Hải Phòng	21.026.800	
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	22.515.844	
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.680.158.016	
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	3.272.728	84.300.000
Chi hộ tiền thuê đất PVC Duyên Hải	513.189.000	278.881.000
Bán hàng CN Công ty CP Container Việt Nam-Xí nghiệp Cảng Viconship	17.274.654.556	35.110.478.846

Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này được trình bày theo số trước thuế

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVComBank - CN Hải Phòng	2.299.922.510	2.390.305.510
Cầm cố, ký quỹ tại PVcomBank - CN Hải Phòng	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay từ PVComBank - CN Hải Phòng	148.884.282.431	157.151.932.431
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	19.908.953.501	22.162.258.805
Phải thu PVComBank-CN Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	4.234.366	3.515.300
Phải trả Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.067.961.564	802.541.667
Phải thu CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	10.403.809.984	15.850.750.680
Phải thu PVC Duyên Hải	2.015.402.982	1.781.094.982

2. Công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính	30/06/2016	Năm 2015
Các khoản vay	149.958.282.431	159.131.932.431
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.489.727.658	60.116.784.072
Nợ thuần	110.468.554.773	99.015.148.359
Vốn chủ sở hữu	435.900.824.683	448.064.477.242
Tỷ lệ Nợ thuần/Vốn chủ sở hữu	25%	22%

Tài sản tài chính	30/06/2016	Năm 2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.489.727.658	60.116.784.072
Phải thu khách hàng	65.688.262.118	63.616.538.032
Phải thu khác	17.942.893.923	18.125.830.711
Phải thu nội bộ	0	0
Đầu tư dài hạn khác	30.170.881.338	31.161.415.939
Tổng cộng	153.291.765.037	173.020.568.754

Công nợ tài chính	30/06/2016	Năm 2015
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	33.467.009.215	45.874.211.340
Chi phí phải trả	5.041.523.366	1.571.822.958
Phải trả nội bộ	0	0
Phải trả khác	33.094.749.702	7.155.222.941
Vay dài hạn đến hạn trả	40.530.510.104	38.386.510.104
Vay và nợ dài hạn	128.193.316.075	141.676.221.127
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	240.365.108.462	234.701.988.470

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Bằng